TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN G**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 121/2018/DS-ST
Ngày: 31-7-2018
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN G

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thùy Trang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Dân

2. Bà Lê Thanh Sơn

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Lê Thị Ngọc Trinh – Thẩm phán Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Mỹ Phương–Kiểm sát viên

Ngày 31 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành,tỉnh An G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 224/2017/TLST-DS ngày 27 tháng 12 năm 2017 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 151/2018/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 93/2018/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- *N đơn:* Bà Lê Thị G, sinh năm: 1981;

Ông Nguyễn Văn C, sinh năm: 1973

Nơi cư trú: Tổ 21, ấp H 4, TT A, huyện C,tỉnh An Giang.

- *Đại diện theo ủy quyền của N đơn:* Bà Nguyễn Thị Mỹ D,sinh năm 1982 theo văn bản ủy quyền tại phòng Công chứng Nguyễn Thành Q ấp H 3, TT A, huyện C, tỉnh An Giang số công chứng 390, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/12/2017 (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1979 (Vắng mặt)

Bà Lâm Thị Tố N, sinh năm 1978 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 09, ấp Phú An 2, xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, tờ tự khai cùng ngày 25/12/2017 và trong quá trình tố tụng N đơn do bà Nguyễn Thị Mỹ D đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng trình bày:

Giữa bà G, ông C với vợ chồng ông Nguyễn Thành T, bà Lâm Thị Tố N xác lập hợp đồng vay tiền với nhau cụ thể: Vay số tiền 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). Khi vay, ông T, bà N có viết cho ông C, bà G một giấy nhận nợ ngày 21/9/2017; Giấy nhận nợ do ông T, bà N tự viết và ký tên vào biên nhận. Nội dung, thể hiện ông T, bà N vay bà G, ông C số tiền trên, thời hạn vay sau 04 ngày sẽ trả số tiền, mục đích để ông T, bà N đáo hạn Ngân hàng lãi suất không thể hiện trong giấy nhận nợ nhưng có thỏa thuận miệng với nhau là 3%/ tháng. Đến thời hạn hai bên thỏa thuận, ông T, bà N không thực hiện đúng nội dung theo giấy nhận nợ, bà G, ông C nhiều lần yêu cầu ông T, bà N thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Nay bà G, ông C yêu cầu vợ chồng ông T, bà N có trách nhiệm liên đới phải trả cho vợ chồng bà số tiền vốn là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), yêu cầu Tòa án tính lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày vay tiền 21/9/2017 đến ngày Tòa án xét xử.

Bị đơn ông Nguyễn Thành T, bà Lâm Thị Tố N: Tòa án đã tống đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng, nhưng ông bà không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án**:**

- Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ D có thay đổi so với yêu cầu khởi kiện về lãi suất, nay bà yêu cầu tính lãi suất chậm trả từ ngày đồng bị đơn vi phạm nghĩa vụ đối với nguyên đơn; Cụ thể lãi suất tính từ ngày 26/9/2017 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Giữ yêu cầu đối với số tiền vốn là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng)

- Bị đơn ông Nguyễn Thành T, bà Lâm Thị Tố N vắng mặt không tham gia phiên tòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành đề nghị hướng giải quyết vụ án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc đồng bị đơn có trách nhiệm trả số tiền vốn lãi theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Bà G và ông C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông ông T, bà N có nơi cư trú tại ấp P II, xã B, huyện C, tỉnh An Giang. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

1.2 Về thủ tục ủy quyền: Bà Lê Thị G, ông Nguyễn Văn C ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Mỹ D theo văn bản ủy quyền tại Phòng Công chứng Nguyễn Thành Q tại ấp H 3, TT A, huyện C, tỉnh An Giang số công chứng 390, quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/12/2017. Việc ủy quyền này phù hợp với quy định tại Điều 562 Bộ luật dân sự 2015. Bà D tham gia tố tụng với tư cách người đại diện theo ủy quyền được quy định tại khoản 4 Điều 85 và khoản 2 Điều 86 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 được HĐXX xem xét chấp nhận.

1.3 Về xác định mối quan hệ giữa ông T, bà N: Tòa án có văn bản gửi Tư pháp xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An G để trích lục bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn giữa ông T, bà N thể hiện ông T và bà N có mối quan hệ vợ chồng được thể hiện qua trích lục số 161/TLKH-BS ngày 22/02/2018 của UBND xã Bình Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An G: Ông T, bà N có đăng ký kết hôn tại số 79 ngày 25/7/2005. Hôn nhân giữa ông T, bà N được xác lập vào năm 2005 ,việc đăng ký kết hôn phù hợp với quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và cũng phù hợp với Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực từ 01/01/2015, do đó quan hệ hôn nhân giữa ông T, bà N là quan hệ hôn nhân hợp pháp .

1.4 Về sự có mặt của đương sự tại nơi cư trú: Căn cứ vào các chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án gồm: Biên bản xác minh nơi cư trú đương sự ngày 09/02/2018 tại Công an xã B, huyện C, tỉnh An Giang thể hiện các đương sự ông T, bà N vẫn còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp P II, xã B, huyện C , An Giang; Hiện không có mặt tại địa phương khoảng 02 tháng nay; Ông T, bà N thay đổi nơi cư trú, nhưng không trình báo cho chính quyền địa phương và phải có nghĩa vụ thông báo cho bà G, ông C biết về nơi cư trú mới. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 40 Bộ luật dân sự 2015; Điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đây được coi là trường hợp cố tình giấu địa chỉ. Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

1.5 Về quyền,nghĩa vụ của bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Thành T, bà Lâm Thị Tố N được tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần trong quá trình tố tụng như: Phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo đối chất; Nhưng phía bị đơn không có văn bản

trình bày ý kiến; Không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp,tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Phiên đối chất và cũng không cung cấp chứng cứ theo quyết định số 11/2018/QĐ-CCTLCC ngày 27/3/2018 của Tòa án để bảo vệ quyền lợi của mình. Ông T, bà N đã thể hiện sự không tôn trọng pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như từ bỏ quyền và không thực hiện các nghĩa vụ của bị đơn được quy định tại Điều 70; Điều 72 BLTTDS năm 2015. Ngoài ra, Tòa án tiến hành một số biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ trong vụ án như lấy lời khai ông T, bà N vào ngày 09/02/2018, nhưng không tiến hành lấy lời khai được do các đương sự không có mặt vào thời điểm Tòa án tiến hành lấy lời khai.

1.6 Về sự có mặt của đương sự: Các thủ tục tố tụng của Tòa án đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 177, Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông T, bà N đến Tòa án để tham gia phiên toà xét xử vụ án nhưng đồng bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với đồng bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Giữa ông Nguyễn Văn C, bà Lê Thị G với ông Nguyễn Thành T, bà Lâm Thị Tố N có xác lập hợp đồng vay tài sản. Chứng cứ chứng minh yêu cầu khởi kiện của ông C, bà G là giấy nhận nợ ngày 21/9/2017 vay số tiền là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng), thời gian trả nợ là sau 04 ngày kể từ ngày viết biên nhận nợ, mục đích vay đáo hạn ngân hàng, có thỏa thuận miệng lãi suất với nhau là 3%/tháng. Từ khi vay cho đến nay, phía ông T, bà N không trả vốn lãi theo thỏa thuận. Trước phiên tòa hôm nay, đại diện theo ủy quyền N đơn đồng ý tính lãi suất từ ngày đồng bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ đối với N đơn đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Đối với yêu cầu này, có lợi cho bị đơn và tự nguyện được HĐXX xem xét chấp nhận. Bị đơn ông T, bà N không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của N đơn, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

Hợp đồng vay hai bên xác lập vào ngày 21/9/2017 chịu sự điều chỉnh Bộ luật dân sự 2015. Hợp đồng vay phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự 2015, ông T và bà N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay; Nên phải có nghĩa vụ trả vốn, lãi theo quy định tại các Điều 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015. Cụ thể số tiền lãi được tính như sau:

Số tiền lãi từ ngày 26/9/2017 đến ngày 31/7/2018 là 10 tháng 05 ngày: 300.000.000đ x 0,83%/ tháng x 150% x 10 tháng 05 ngày = 37.972.500đ. Vốn là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng). Tổng cộng số tiền vốn lãi đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm ngày 31/7/2018 là 337.972.500đ (Ba trăm ba mươi bảy triệu, chín trăm bảy mươi hai ngàn, năm trăm đồng).

Từ những phân tích và nhận định trên, yêu cầu khởi kiện bà G, ông C là có cơ sở và phù hợp với quy định pháp luật nên được HĐXX xem xét chấp nhận. Do đó ông T và bà N phải có trách nhiệm trả cho bà G, ông C số tiền vốn lãi là 337.972.500đ (Ba trăm ba mươi bảy triệu, chín trăm bảy mươi hai ngàn, năm trăm đồng).

[3] Về án phí sơ thẩm:

Yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn văn C, bà Lê Thị G được chấp nhận, nên không phải chịu án phí. Bà G, ông C được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp được quy định tại Điều144 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015

Ông T, bà N phải có trách nhiệm liên đới nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm được quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm,thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

[4] Quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 85 và Điều 86 , Điều 147, Điều 217, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Khoản 3 Điều 40, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470, Điều 562 và Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015;

- Điều 27 Luật Hôn nhân Gia đình 2014;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm,thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị G, ông Nguyễn Văn C đối với ông Nguyễn Thành T và bà Lâm Thị Tố N.

Buộc ông Nguyễn Thành T và bà Lâm Thị Tố N có trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị G, ông Nguyễn Văn C số tiền vốn lãi là 337.972.500đ (Ba trăm ba mươi bảy triệu, chín trăm bảy mươi hai ngàn, năm trăm đồng).

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Thành T và bà Lâm Thị Tố N có trách nhiệm liên đới phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 16.898.625.đ (Mười sáu triệu, tám trăm chín mươi tám ngàn,sáu trăm hai mươi lăm đồng). Hoàn trả cho Lê Thị G, ông Nguyễn Văn C số tiền tạm ứng án phí là 7.500.000đ (Bảy triệu năm trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003223 ngày 27/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An G.

3. Quyền kháng cáo: Đại diện hợp pháp nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ D có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Riêng

ông Nguyễn Thành T và bà Lâm Thị Tố N có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

- Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An G;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Ngô Thùy Trang